

Bản án số: 226/2023/HC-PT
Ngày: 13 - 04 - 2023
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Mười

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Văn

Ông Chung Văn Kết

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 904/2022/TLPT-HC ngày 16 tháng 12 năm 2022 về “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 51/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BT bị kháng cáo.

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Số 303 Trần Hưng Đạo, thành phố PT, tỉnh BT (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1961; Nơi cư trú: Số 161/13 Nguyễn Hội, thành phố PT, tỉnh BT (giấy ủy quyền ngày 07/7/2021) (có mặt)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (giấy ủy quyền ngày 24/8/2022) (có văn bản xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Trần Văn M – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (văn bản ủy quyền ngày 28/7/2022)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B: Ông Trần Văn M – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (có mặt)

3.2. Ủy ban nhân dân xã C, huyện B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang N – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện B

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh D – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C, huyện B (văn bản ủy quyền ngày 25/8/2022)

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Phan Anh E, sinh năm 1973; Nơi cư trú: KP 2, Phường Xuân An, thành phố PT, tỉnh BT (vắng mặt)

4.2. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1967; Nơi cư trú: Thôn 2, xã C, huyện B, tỉnh BT (vắng mặt)

4.3. Ông Phan Văn L, sinh năm 1946; Nơi cư trú: Thôn 3, xã C, huyện B, tỉnh BT (vắng mặt)

5. Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa đại diện người khởi kiện trình bày:*

Ông Nguyễn Văn A có bố là cụ Nguyễn Đức, sinh năm 1924 (chết năm 2014) và mẹ là cụ Phạm Thị Tư sinh năm 1924 (chết năm 2016).

Từ năm 1970 gia đình cụ Nguyễn Đức có khai phá và sử dụng ổn định diện tích quyền sử dụng đất là 22.000 m², tọa lạc tại khu bờ kênh suối ông Hòa (Gần cầu bến Lợi), nay thuộc thôn 3 xã C, huyện B, tỉnh BT.

Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất bà Tiến;

- Phía Tây giáp ruộng;
- Phía Nam giáp ruộng ông Dậu;
- Phía Bắc giáp suối ông Kèn.

Vào ngày 01/05/1978, vợ chồng cụ Nguyễn Đức đã làm giấy xác nhận nguồn gốc thửa đất viết giấy tay, có những người làm chứng ký tên gồm: bà Trần Thị Tiến, bà Nguyễn Thị Năm, ông Nguyễn Văn Phát là những người cùng địa phương biết và ký xác nhận. Ngày 05/5/1990, ông Nguyễn Đức có viết giấy giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho con trai là ông Nguyễn Văn A để tiếp tục sử dụng canh tác.

Vào năm 2003, ông A có làm đơn xin xác nhận diện tích đất trên có Thôn trưởng thôn 3, xã C, huyện B khi đó là ông Phan Văn L, cùng ông Lê Kim Yên, ông Phan Anh E cùng địa phương xác nhận, việc sử dụng đất của gia đình ông A đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay.

Toàn bộ diện tích đất gia đình ông Nguyễn Văn A đã sử dụng từ năm 1970 đến nay, có người biết và có nộp thuế sử dụng đất.

Ngày 27/9/2019, Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định số 5442/QĐ-UBND đề thu hồi diện tích là 6.215m² và cho rằng diện tích đất trên đây là do ông Nguyễn Văn A lấn chiếm đất công.

Đến ngày 28/9/2020, mới giao quyết định thu hồi đất cho ông Nguyễn Văn A (có biên bản giao Quyết định vào ngày 28/9/2020).

Sau khi được biết diện tích đất trên bị thu hồi thì vào ngày 05/10/2020 ông Nguyễn Văn A đã làm đơn khiếu nại việc thu hồi đất đến Ủy ban nhân dân huyện B nhưng hơn 7 tháng sau gia đình mới nhận được thông báo từ chối không thụ lý giải quyết (Theo thông báo số: 146/TB-UBND ngày 21/5/2021 của Ủy ban nhân dân huyện với lý do thời hạn khiếu nại đã hết).

Gia đình ông Nguyễn Văn A đã bỏ công sức mồ hôi để cải tạo và sử dụng ổn định diện tích đất trên, vì khu trên là khu đất bị nhiễm và nhiễm mặn, vùng đất ruộng trũng thấp nên việc canh tác kém hiệu quả, do vậy hàng năm gia đình ông A phải đổ bồi đất và cải tạo mới sử dụng được cho đến nay.

Việc thu hồi quyền sử dụng đất trên của Ủy ban nhân dân huyện B là hoàn toàn không phù hợp quy định của pháp luật về đất đai vì: Căn cứ quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và quy định tại khoản 5 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/5/2014 thì cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp Luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thuộc trường hợp tại điểm b khoản 3 Điều 22 và đang sử dụng đất ổn định, không có

tranh chấp thì vẫn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, việc Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định thu hồi đất của ông Nguyễn Văn A và cho rằng ông A đã vi phạm khoản 2, Điều 10 Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014, điểm đ khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 là không phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

Vì những lý do trên, người khởi kiện ông Nguyễn Văn A vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy toàn bộ Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất do vi phạm pháp Luật Đất đai.

** Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:*

Ủy ban nhân dân huyện B vẫn giữ nguyên nội dung ý kiến tại Văn bản số 3624/UBND-NC ngày 13/12/2021 về việc ý kiến vụ khiếu kiện của ông Nguyễn Văn A:

- Ngày 29/7/2019, ông Nguyễn Văn A đã có hành vi chiếm tổng diện tích 6.215m² đất thuộc các thửa đất số 20, diện tích 22.927,6m², loại đất chưa sử dụng và thửa đất số 25, diện tích 2.786,7m², loại đất sông suối, đều cùng chung tờ Bản đồ số 90 (Bản đồ đo đạc theo Dự án tổng thể 920 vào năm 2010), tọa lạc tại địa bàn thôn 3, quy chủ cho Ủy ban nhân dân xã C quản lý, để đổ đất san lấp mặt bằng và trồng cây cảnh.

- Ngày 02/8/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-XPVPHC và buộc khắc phục hậu quả phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất như trước khi vi phạm và buộc trả lại đất. Tuy nhiên, qua theo dõi và nhiều lần mời làm việc để đơn đốc nhưng ông A vẫn không chấp hành quyết định xử phạt.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 8 và điểm đ khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai năm 2013, thì tổng diện tích 6.215m² đất vi phạm (trong đó: Có 681m² loại đất sông suối và 5.534m² loại đất bằng chưa sử dụng) do Ủy ban nhân dân xã C quản lý nhưng đã để cho ông Nguyễn Văn A vi phạm chiếm đất, phải bị áp dụng biện pháp xử lý thu hồi lại đất. Do đó ngày 27/9/2019, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 5442/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 6.215m² đã bị chiếm nói trên để giao lại cho Ủy ban nhân dân xã C quản lý.

Trường hợp của ông Nguyễn Văn A là vi phạm chiếm diện tích 6.215m² đất chưa sử dụng và đất sông, suối do Ủy ban nhân dân xã C quản lý, đã vi phạm pháp luật đất đai và xâm phạm chế độ về quản lý sử dụng đất đai của Nhà nước.

Đối với Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B, về việc thu hồi diện tích 6.215m² đất của ông Nguyễn Văn A do vi phạm pháp luật về đất đai giao lại cho Ủy ban nhân dân xã C quản lý là đúng với quy định của pháp luật.

Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

** Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã C, huyện B tại phiên tòa trình bày:*

Ủy ban nhân dân xã C lập biên bản vi phạm hành chính đối ông Nguyễn Văn A. Với các hành vi đổ đất lấn chiếm đất chưa sử dụng và đất sông, suối với diện tích là 6215m² do Ủy ban nhân dân xã C quản lý. Hồ sơ sau đó được chuyển về Ủy ban nhân dân huyện, ngoài ra còn lập biên bản vi phạm nhiều lần của ông Nguyễn Văn A. Nay thống nhất với nội dung tại văn bản số 3624/UBND-NC ngày 13/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện B; Văn bản số 231/UBND-KT ngày 21/6/2022 của Ủy ban nhân dân xã C, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

** Nhân chứng ông Nguyễn Văn G trình bày:*

Ông nguyên là cán bộ địa chính xã C từ năm 1997 đến năm 2004, năm 2003 ông Nguyễn Văn A có lên gặp ông để làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích khoảng hơn 2 mẫu tại khu đất khu bờ kênh suối ông Hòa (gần cầu Bến lệt) cho ông Nguyễn Đức và bà Phạm Thị Tư cho. Xã C có kết hợp với thôn để tiến hành đo đạc đối diện tích đất trên để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng thời điểm đó mưa lụt quá nên chưa tiến hành đo đạc và cấp sổ được. Diện tích mà Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi là diện tích đất mà vợ chồng ông Đức, bà Tư khai hoang có cất nhà tạm trồng một số cây nuôi gà, vịt. Diện tích đất này không nằm trong quỹ đất 5% do xã quản lý.

** Nhân chứng ông Phan Văn L trình bày:* Ông nguyên là Trưởng thôn 3 xã C, huyện B từ năm 1997 đến năm 2008 nên ông biết rõ diện tích đất khoảng hơn 2 mẫu khu đất khu bờ kênh suối ông Hòa (gần Cầu bến lệt) là của ông Nguyễn Đức, bà Phạm Thị Tư có trước năm 1975. Diện tích đất này không nằm trong quỹ đất 5% do xã quản lý và không có ai tranh chấp kể từ khi vợ chồng ông Nguyễn Đức, bà Phạm Thị Tư quản lý sử dụng.

** Nhân chứng ông Phan Anh E trình bày:* Ông biết rõ diện tích đất khoảng hơn 2 mẫu khu đất khu bờ kênh suối ông Hòa (gần Cầu bến lệt) là của ông Nguyễn Đức, bà Phạm Thị Tư khai hoang sau đó lập giấy cho con Nguyễn Văn A.

** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 51/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BT, quyết định:*

Căn cứ khoản 9 Điều 3, Điều 6 khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 38, Điều 116, Điều 131, Điều 191, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 2 Điều 10; Điều 64; Điều 66; Điều 101; Điều 177; Điều 210 Luật Đất đai năm 2013; Điều 22; Điều 66 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày

15/5/2014 của Chính phủ; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Điều 348 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

- Hủy Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất do vi phạm luật đất đai.

- Hủy các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-XPVPHC ngày 02/8/2019; Số 159/QĐ-XPVPHC ngày 30/9/2020; Số 185/QĐ-XPVPHC ngày 15/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo vụ án theo luật định

Ngày 25/10/2022, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:*

- Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Căn cứ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ và đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, những người vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B, thấy rằng:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình quản lý và sử dụng đất tranh chấp.

- Phần diện tích đất bị thu hồi tại Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B là 6.215 m² (trong đó có 681 m² đất sông, suối 5.535 m²) trong tổng diện tích 22.000 m² tọa lạc tại khu bờ kênh suối ông Hòa (Gần cầu bến Lội), nay thuộc thôn 3 xã C, huyện B, tỉnh BT có nguồn gốc từ cụ Nguyễn Đức, cụ Phạm Thị Tư (cha mẹ của người khởi kiện ông Nguyễn Văn A) khai phá và sử dụng ổn định từ năm 1970.

- Đến ngày 05/5/1990, cụ Đức có viết giấy giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho con trai là ông Nguyễn Văn A để tiếp tục sử dụng canh tác. Vào năm 2003, ông A có làm đơn xin xác nhận diện tích đất trên và đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay (có xác nhận của Thôn trưởng thôn 3, xã C);

Như vậy, theo quy định tại khoản 4 Điều 50 Luật đất đai 2003: *“Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất”*

Còn thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định: *được căn cứ vào một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Đất đai hoặc phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư (thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố) nơi có đất (khoản 2 và khoản Điều 3 Nghị định số 84/2007).*

- Đối chiếu với quy định trên, thì “Tờ phân cần cho con” do cụ Đức, cụ Tư lập ngày 05/5/1990, kèm theo giấy xác nhận “Nguồn gốc đất khai hoang” lập ngày 01/5/1978 có nội dung: cho ông Nguyễn Văn A 02 mẫu 02 sào đất khai hoang tại ấp Tân An, xã Tân Phú Xuân, tỉnh Thuận Hải (nay thuộc thôn 3, xã C, huyện B, tỉnh BT); được nhân chứng Phan Văn L, xác nhận ghi ngày 15/6/1997 với nội dung: Năm 1996 ông A có trồng trọt canh tác trên đất mà ông Đức cho...; là chứng cứ chứng minh về quá trình sử dụng đất của ông Nguyễn Văn A.

- Những người làm chứng ông Nguyễn Văn G (sinh năm 1967, nguyên là cán bộ địa chính xã C từ năm 1997 – 2004); ông Phan Văn L (sinh năm 1946, nguyên là Thôn trưởng thôn 3 xã C từ năm 1997 – 2008 thời điểm lúc bấy giờ); xác nhận: *Diện tích đất mà Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi là diện tích đất do vợ chồng cụ Đức, cụ Tư phục hóa và sử dụng ổn định, sau đó cho lại ông A; năm*

2003 ông A có làm đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích khoảng hơn 02 mẫu đất, tại khu vực bờ kênh suối ông Hòa (gần cầu Bến Lội); Xã có kết hợp với thôn để tiến hành đo đạc đối với diện tích đất này nhưng vì thời điểm đó mưa lụt ngập hết đất nên không thể tiến hành đo đạc đất để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.2] Từ những chứng cứ phân tích trên có đủ cơ sở xác định phần diện tích đất mà người bị kiện thu hồi là được gia đình phía người khởi kiện ông A quản lý, sử dụng ổn định xuyên suốt từ năm 1970 đến nay và không có tranh chấp. Việc phía bị kiện kháng cáo cho rằng phần diện tích đất trên do Ủy ban nhân dân xã C quản lý là không có cơ sở.

[2.3] Đối với diện tích, vị trí phần diện tích đất bị xử phạt hành chính, thấy rằng:

- Theo biên bản vi phạm hành chính lập hồi 15 giờ 30 phút ngày 27/9/2019, ghi nhận ông Nguyễn Văn A chiếm 6.215m² đất, gồm: **5.534,8m²** đất chưa sử dụng (gồm 03 mảnh, cụ thể: 205,5m², 116,4m² và 5.212,9m²) nằm trong diện tích 22.927,6m² thuộc thửa đất số 20; **681m²** đất sông, suối nằm trong diện tích 2.786,7m² thuộc thửa đất số 25. Các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-XPVPHC ngày 02/8/2019; Quyết định số 159/QĐ-XPVPHC ngày 30/9/2020 và Quyết định số 185/QĐ-XPVPHC ngày 15/6/2021 thể hiện vị trí đất bị chiếm là đất sông, suối.

- Tuy nhiên, theo Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc ngày 14/01/2022 (do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai B, đo vẽ), thể hiện vị trí đất ông Nguyễn Văn A khiếu nại có diện tích 6.204,2m², gồm 03 mảnh (5.803,1m²; 205,5m² và 195,6m²), biến động giảm 10,8m² so với diện tích đất bị thu hồi theo Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B (thu hồi 6.215m² – diện tích hiện trạng là 6.204,2m² = 10,8m²); Vị trí đất không tiếp giáp với đất sông, suối; đồng thời không có diện tích **681m² sông suối**.

Như vậy, diện tích đất được Ủy ban nhân dân xã C xác định đã bị ông A chiếm theo biên bản vi phạm hành chính lập ngày 29/7/2019, không phù hợp với hiện trạng diện tích đất ông Nguyễn Văn A đang quản lý sử dụng. Hơn nữa tất cả những lần xử phạt vi phạm hành chính đều không có bản đồ trích đo đạc vị trí thửa đất bị lấn chiếm, diện tích cụ thể lấn chiếm là bao nhiêu, nên có nhiều diện tích khác nhau là thiếu căn cứ, không chính xác.

[3] Tóm lại:

Phần diện tích đất bị xử phạt hành chính do lấn chiếm có nguồn gốc của cha mẹ ông Nguyễn Văn A phục hóa sử dụng từ trước năm 1975, sau đó cho lại ông A; quá trình sử dụng có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước, không có ai tranh chấp; không phải đất do ông A mới lấn chiếm năm 2019. Nhưng người bị

kiện ban hành Quyết định thu hồi đất, các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông A là không phù hợp.

Mặc khác, cùng một diện tích đất 681m² phía bị kiện cho rằng ông A lấn chiếm nhưng buộc ông A phải thực hiện 02 quyết định xử lý hành chính khác nhau: *vừa thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả khôi phục lại tình trạng ban đầu trả lại đất theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, vừa phải thực hiện biện pháp thu hồi đất theo quyết định của Ủy ban nhân dân huyện B* là đã vi phạm nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính phủ.

Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hủy các Quyết định hành chính bị khởi kiện đối với ông A là phù hợp với chứng cứ như đã phân tích trên.

Người bị kiện kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh thực tế Ủy ban nhân dân xã C quản lý, sử dụng diện tích 6.215m² đất nêu trên. Nên quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Bộ luật tố tụng hành chính; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ủy ban nhân dân huyện B.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 51/2022/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh BT.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A.

- Hủy Quyết định số 5442/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của Ủy ban nhân dân huyện B về việc thu hồi đất do vi phạm Luật đất đai.

- Hủy các Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 67/QĐ-XPVPHC ngày 02/8/2019; Số 159/QĐ-XPVPHC ngày 30/9/2020; Số 185/QĐ-XPVPHC ngày 15/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện nhiệm vụ công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền đã tạm nộp theo biên lai thu số 0008443 ngày 02/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh BT, đương sự đã nộp đủ tiền.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- Cục THADS tỉnh BT;
- NKK;
- NBK;
- NCQL&NVLQ;
- Lưu: HS, VP, 16bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Công Mười